

Bản án số: 197/2020/DS-PT
Ngày: 24-9-2020
V/v: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Tự

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Trường và ông Trần Quốc Cường

-Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Ba, Thư ký Toà án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Lê Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 203/2020/TLPT-DS ngày 09/6/2020, về việc: “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa thiên Huế bị kháng cáo.

Giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1950.

Nơi cư trú: USA.

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1952.

Nơi cư trú: tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị H:
Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thừa Thiên Huế (Giấy ủy quyền số 984 ngày 22 tháng 02 năm 2018)

**** Bị đơn:*** Bà Hồ Thị T, sinh năm 1954 và ông Trần Văn Đ, sinh năm 1982.

Đều trú tại: tỉnh Thừa Thiên Huế;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Anh T (Giấy ủy quyền ngày 07/7/2020)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Võ Công H, Công ty luật C, Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế;

Địa chỉ: tỉnh Thừa Thiên Huế.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1958.

Nơi cư trú: tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bà Trần Thị M, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1966

Nơi cư trú: tỉnh Thừa Thiên Huế.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2018 của bà Trần Thị H, đơn khởi kiện ngày 09/4/2018 của bà Trần Thị L và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bố, mẹ của bà Trần Thị H và bà Trần Thị L là cụ ông Trần Văn L chết năm 1974 và cụ bà Nguyễn Thị L1 (chết ngày 21/8/2011); hai cụ có tất cả 06 người con, gồm:

1. Bà Trần Thị H, sinh năm 1950.

Nơi cư trú: USA.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1952.

Nơi cư trú: tỉnh Bình Phước.

3. Ông Trần Văn M, sinh năm 1955, chết ngày 25/11/2016, có vợ là Bà Hồ Thị T, sinh năm 1958 và anh Trần Văn Đ, sinh năm 1982 là những người thừa kế theo pháp luật.

Đều trú tại: Thôn T, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

4. Bà Trần Thị H, sinh năm 1958.

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế;

5. Bà Trần Thị M, sinh năm 1961.

Nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

6. Bà Trần Thị L, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: thành phố H.

Khi còn sống ông L và bà L1 đã tạo lập được thửa đất có địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Trước khi chết, ông bà đều không để lại di chúc; năm 2012, khi ông Trần Văn M còn sống đã đứng tên đại diện các đồng thừa kế làm thủ tục kê khai đăng ký Quyền sử dụng đất thửa đất này số: 122, tờ bản đồ số 16; diện tích 948,7 m², hình thức sử dụng riêng: Không, sử dụng chung 948,7 m²; mục đích sử dụng đất ở: 400 m², đất trồng cây hàng năm: 548 m².

Năm 2014, bà Trần Thị L đã có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế, có sự thỏa thuận của ông Trần Văn M, bà Trần Thị M, Trần Thị L và Trần Thị H, riêng bà Trần Thị H Tòa án không triệu tập. Tòa án đã giải quyết chia phần đất được hưởng thừa kế theo pháp luật cho bà Trần Thị L theo bản án dân sự sơ thẩm số 24/2014/DS-ST ngày 03/11/2014 có diện tích 153 m², trong đó, đất ở 66 m², đất trồng cây hàng năm 87 m².

Sau khi bà L đã được chia kỷ phần của mình nhưng không trích lại một phần trong diện tích đất được hưởng để làm di sản chung dùng vào việc thờ cúng. Trong quá trình quản lý, sử dụng, các đồng thừa kế còn lại đã tự nguyện thỏa thuận bằng miệng với nhau việc phân chia ranh giới, vị trí nhưng không có chi tiết về diện tích cụ thể của từng người sử dụng, và trích một phần đất để xây dựng nhà thờ làm di sản thờ cúng chung.

Theo các đồng nguyên đơn khởi kiện cho rằng số diện tích đất còn lại là 795,7m², đã được trích một phần, không rõ cụ thể diện tích bao nhiêu mét vuông đã xây dựng nhà thờ làm di sản chung, có ranh giới cụ thể; đề nghị Tòa án xác định diện tích theo quy định pháp luật, sau khi đã trừ phần đất nhà thờ, còn lại chia đều cho những đồng thừa kế còn lại theo quy định pháp luật.

- Bị đơn Bà Hồ Thị T trình bày:

Ông Trần Văn M và bà có đăng ký kết hôn hợp pháp, sinh hạ được duy nhất anh Trần Văn Đ, ngoài ra không có ai là con riêng, con nuôi; ông M chết năm 2016, hiện nay kỷ phần thừa kế ông được hưởng của cha mẹ theo pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và anh Trần Văn Đ được hưởng thừa kế thế vị theo quy định pháp luật.

Ông Trần Văn Đ trình bày:

Về quan hệ huyết thống giữa ông với ông Trần Văn M và những người cùng hàng thừa kế theo pháp luật với ông M là đúng, về nguồn gốc thửa đất và thực tế của thửa đất như hiện nay theo trình bày của các đồng nguyên đơn là đúng, các bên đã tự thỏa thuận miệng mỗi người quản lý một phần; riêng bà Trần Thị L đã yêu cầu Tòa án chia và đã nhận phần của bà, phần đất bà đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng cho người khác theo quy định pháp luật, không ai có ý kiến gì, nay bà H, bà L khởi kiện để chia tài sản là quyền sử dụng đất do Ông, Bà nội tôi (ông L, bà L1) để lại vì hiện nay các bên không ai xác định được kỷ phần mình được hưởng cụ thể bao nhiêu mét vuông đất và từng loại đất gì. Vì vậy, tôi chấp nhận và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật phần đất còn lại sau khi đã trừ để làm nhà thờ chung; còn lại chia đều

cho 05 người gồm bà: Trần Thị H, Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Thị H và bố tôi là ông Trần Văn M (đã chết) do tôi và mẹ tôi là Hồ Thị T được thừa kế theo quy định pháp luật; riêng bà Trần Thị L đã được chia đủ, không còn gì trong khối tài sản này nữa.

Bà T, ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật đối với kỷ phần của ông M cho bà và ông Đ được hưởng tài sản thừa kế thế vị theo pháp luật do Ông L, bà L1 để lại là quyền sử dụng đất. Đồng thời xem xét công sức quản lý của ông M trong quá trình giải quyết.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

Tại các biên bản ghi lời khai của bà Trần Thị M, Trần Thị H và Trần Thị L đều công nhận nội dung yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị H, Trần Thị L là đúng. Bà Trần Thị M, Trần Thị H và Trần Thị L cho rằng sau khi bố mẹ đẻ của mình là ông Trần Văn L và bà Nguyễn Thị L1 chết không để lại di chúc và có thừa đất như nêu trên là hoàn toàn thực tế. Sau khi cụ L và cụ L1 chết anh chị em trong gia đình gồm có 06 người đã có thỏa thuận miệng giao cho nhau mỗi người một phần vị trí như hiện nay và đã trích một phần diện tích thừa đất để xây dựng nhà thờ là di sản chung. Cụ thể từng phần đất các đồng thừa kế đang quản lý đã có ranh giới nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có sơ đồ, diện tích cụ thể, các đồng thừa kế đều không xác định được cụ thể phần đất, loại đất mình được hưởng là bao nhiêu. Riêng phần của bà L đã tự yêu cầu Tòa án phân chia di sản chung theo quy định pháp luật, bà đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã chuyển nhượng cho người khác; nay các đồng thừa kế đều chấp nhận không ai có ý kiến gì, không khiếu nại gì. Đồng thời, do quá trình sử dụng các bên không thống nhất diện tích nay bà Trần Thị H, Trần Thị L khởi kiện chia thừa kế, bà Trần Thị M, Trần Thị H và Trần Thị L đều nhất trí ý kiến của các nguyên đơn, bị đơn cần tách phần đất để xây dựng nhà thờ làm di sản chung của các đồng thừa kế chưa được chia, còn lại chia đều cho các thừa kế (trừ bà Trần Thị L) và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Với những nội dung trên,

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ điều 27, điều 28, 42, điều 165, 166 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điều 623, 649, 650, 651, 652, 655, 660 Bộ luật dân sự năm 2015, điều 167 Luật đất đai năm 2013, điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản thừa kế là Quyền sử dụng đất của bà Trần Thị H và bà Trần Thị L tại thửa đất số: 122, tờ bản đồ số 16; diện tích 948,7 m², hình thức sử dụng riêng: Không, sử dụng chung 948,7 m²; mục

đích sử dụng: Đất ở: 400 m², đất trồng cây hàng năm: 548 m² do ông Trần Văn M (đã chết) đứng tên làm đại diện cho các đồng thừa kế, sau khi đã trừ phần bà Trần Thị L được hưởng theo bản án dân sự sơ thẩm số 24/2014/DS-ST ngày 03/11/2014 có diện tích 153 m², trong đó, đất ở 66 m² đất trồng cây hàng năm 87 m²; đối với diện tích đất còn lại là: 578,7m², trong đó 278 m² đất ở và 301 m² đất trồng cây lâu năm; trong đó trích một phần làm nhà thờ, diện tích còn lại chia đều cho 05 kỹ phần hưởng thừa kế theo pháp luật.

2. Giao cho các đồng thừa kế, gồm: Các bà Trần Thị H, Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Thị H và ông Trần Văn M (có ông Trần Văn Đ và bà Hồ Thị T là các đồng thừa kế theo pháp luật của ông M) được quyền quản lý, sử dụng chung: Vị trí thửa đất số 6, có diện tích **216 m²** làm nhà thờ, trong đó có 56 m² đất ở và 160 m² trồng cây hàng năm (đất nông nghiệp gắn liền đất ở). Có tổng giá trị là: 280.000.000đ + 235.360.000đ = **515.360.000đ**.

Các đương sự có nghĩa vụ cử người đại diện đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai, thực hiện nghĩa vụ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Diện tích đất còn lại được chia đều cho các đồng thừa kế, mỗi người được hưởng là: 56 m² (đất ở) + 60 m² đất trồng cây hàng năm (đất nông nghiệp gắn liền đất ở) = **116 m²**; có tổng giá trị là: 280.000.000đ + 88.260.000đ = **368.260.000đ**.

- Về vị trí, diện tích thửa đất của mỗi người được phân chia, giao quyền quản lý, sử dụng, cụ thể: *(Có sơ đồ bản vẽ phân chia kèm theo)*

3.1. Vị trí số 1: Giao cho bà Trần Thị H được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 94,3 m².

3.2. Vị trí số 2: Giao cho bà Trần Thị L, được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 108,4 m².

3.3. Vị trí số 3: Giao cho bà Trần Thị H, được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 91,7 m².

3.4. Vị trí số 4: Giao cho bà Trần Thị M, được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 118,5 m².

3.5. Vị trí số 5: Giao cho các đồng thừa kế của ông Trần Văn M là bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ, được quyền quản lý, sử dụng, có diện tích 166,2 m².

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai, thực hiện nghĩa vụ để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Công nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H, bà Trần Thị L tặng cho ông Trần Văn M là bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ (là những người thừa kế theo pháp luật của ông Trần Văn M), được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất trồng cây hàng năm là 30m² (trong đó của bà H 22 m², của bà L 08 m²).

5. Về nghĩa vụ thanh toán tiền do chênh lệch diện tích đất:

a. Bà Hồ Thị T và ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bà Trần Thị H giá trị quyền sử dụng đất, số tiền là: $20 \text{ m}^2 \times 1.471.000\text{đ} = \mathbf{29.420.000\text{đ}}$. Chia đôi Bà T, ông Đ mỗi người phải trả cho bà Trần Thị H số tiền là: **14.710.000đ** (*Mười bốn triệu bảy trăm mười ngàn đồng chẵn*).

b. Bà Trần Thị M phải có nghĩa vụ phải hoàn trả cho bà Trần Thị H giá trị quyền sử dụng đất, số tiền là: $2,5 \text{ m}^2 \times 1.471.000 \text{ đ} = \mathbf{3.677.500\text{đ}}$ (*Ba triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/3/2020, bị đơn ông Trần Văn Đ nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo và trình bày:

Việc chia thừa kế theo bản án sơ thẩm và tính công sức quản lý, giữ gìn di sản không đảm bảo quyền lợi của bị đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm diện tích nhà thờ, tăng diện tích đất chia cho các đồng thừa kế, đồng thời xem xét tính công sức cho ông M tương đương 5% giá trị di sản.

Luật sư Võ Công H trình bày:

Theo bản án sơ thẩm, bị đơn được chia 166m^2 , trong đó trả cho bà Hà giá trị 20m^2 đất, thực nhận chỉ có 146m^2 . Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng bản vẽ ngày 30/5/2018 xác định diện tích đất nhà thờ 216m^2 là xâm phạm đến lợi ích của bị đơn, vì theo bản vẽ hiện trạng nhà đất số 2, diện tích nhà thờ chỉ có $205,8\text{m}^2$, diện tích chia cho mỗi đồng thừa kế là $118,02\text{m}^2$. Về công sức giữ gìn di sản, thực tế bà Hà và bà M chưa trích công sức cho ông M. Do đó, việc chia cho ông M $166,2 \text{ m}^2$ đất là chưa hợp lý, đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự thống nhất phân chia theo bản vẽ hiện trạng nhà đất số 3 với diện tích nhà thờ 216m^2 và bản án sơ thẩm đã tính công sức cho ông M. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Thừa đất số 122, tờ bản đồ số 16; diện tích $948,7 \text{ m}^2$, trong đó đất ở: 400 m^2 , đất trồng cây hàng năm: 548 m^2 , tọa lạc tại thôn T, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế có nguồn gốc do cụ Trần Văn L và cụ Nguyễn Thị L1 tạo lập. Cụ L chết năm 1974, cụ L1 chết năm 2014 đều không để lại di chúc. Ông Trần Văn M (con trai duy nhất của cụ L, cụ L1) đứng tên kê khai đăng ký là người đại

diện đối với thửa đất này, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 991799 ngày 29/10/2012.

[2] Ông M khi còn sống và các đồng thừa kế gồm bà Trần Thị H, Trần Thị M và Trần Thị L thỏa thuận cho bà Trần Thị L được khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia tài sản chung, kỷ phần bà L được hưởng được xác định tại bản án dân sự sơ thẩm số 24/2014/DS-ST ngày 03/11/2014, có diện tích 153 m², trong đó đất ở 66m², đất trồng cây hàng năm 87m². Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2014/DS-ST ngày 03/11/2014 đã có hiệu lực pháp luật, các đương sự không có khiếu nại.

[3] Phần diện tích đất còn lại là 795,7m² (trong đó đất ở là: 334 m², đất trồng cây lâu năm là 301 m²), các đồng thừa kế chưa hưởng kỷ phần gồm 05 người: bà Trần Thị H, Trần Thị L, Trần Thị M, Trần Thị H và Trần Văn M (có ông Trần Văn Đ và bà Hồ Thị T là các đồng thừa kế của ông M) đã thỏa thuận miệng trích một phần diện tích để xây dựng nhà thờ, các bên đã xây ranh giới và quản lý nhưng không rõ cụ thể phần đất nhà thờ, phần mỗi người đang quản lý là bao nhiêu mét vuông, cụ thể từng loại đất.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất dùng làm nhà thờ là di sản chung, có diện tích 216 m², trong đó đất ở 56 m², đất trồng cây lâu năm 160 m² và diện tích đất còn lại là 579,7 m² (795,7 m² - 216 m²), gồm đất ở 278 m², đất trồng cây lâu năm là 301 m² chia cho 05 người thừa kế, mỗi kỷ phần được hưởng 116m² (trong đó đất ở 56 m², đất trồng cây lâu năm 60 m²) là có cơ sở, phù hợp với thực tế. Mặc dù giữa đại diện nguyên đơn và bị đơn có lập văn bản thỏa thuận ngày 04/7/2019 về diện tích đất nhà thờ là 205,8m² nhưng thỏa thuận không được các thừa kế khác đồng ý nên không có giá trị ràng buộc tất cả các đồng thừa kế.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức quản lý thửa đất của ông M, công nhận việc bà H, bà Liễu tự nguyện giao tặng ông M phần diện tích còn thiếu theo kỷ phần được hưởng so với thực tế thửa đất đang quản lý, tổng cộng là: 22 m² + 08 m² = 30 m², là phù hợp pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T không có ý kiến phản đối, sau khi xét xử sơ thẩm bà Tầm không kháng cáo bản án sơ thẩm.

[6] Xét kháng cáo của ông Trần Văn Đ, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích nhà thờ 216m² theo bản vẽ hiện trạng nhà đất số 3 là phù hợp với thực tế. Nhà thờ là tài sản chung của các đồng thừa kế, được sử dụng vào mục đích thờ cúng, do đó kháng cáo đề nghị giảm diện tích đất nhà thờ để tăng diện tích đất chia cho các đồng thừa kế là không phù hợp. Về công sức, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông M có công quản lý, giữ gìn di sản thừa kế nên giao thêm cho bà Tầm, ông Đ 30m² đất là đã xem xét phù hợp với công sức của ông M. Do đó, kháng cáo yêu cầu tính công sức của ông M tương đương 5% giá trị di sản thừa kế là không có cơ sở.

[7] Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ và quan điểm của Luật sư, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí dân sự phúc thẩm ông Đ phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 31/2019/DS-ST ngày 27/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thừa thiên Huế.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2011/005635 ngày 19/03/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cục THADS tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Tự